

Số: 530 /QĐ-HĐTS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2020- đợt 1

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2020

Căn cứ Quyết định số 340b/QĐ-KHTN ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2020- đợt 1;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 83/QĐ-ĐHQG ngày 19/02/2016 của Đại học Quốc gia TP.HCM, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 1121/QĐ-ĐHQG, ngày 11/11/2016; Quyết định số 783/QĐ-ĐHQG, ngày 21/7/2017 và Quyết định số 09/QĐ-ĐHQG, ngày 05/01/2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 83/QĐ-ĐHQG ngày 19/2/2016;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2020- đợt 1.

Danh sách thí sinh được miễn thi môn ngoại ngữ đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các thí sinh có tên tại Điều 1 đã đạt trình độ ngoại ngữ đối với người dự thi tuyển sinh vào trình độ thạc sĩ theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Phòng, Ban, Khoa có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban SĐH – ĐHQG-HCM (để theo dõi);
- Hồ sơ tuyển sinh SĐH
- Web trường ĐH KHTN



CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG
Trần Linh Thước

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI CAO HỌC
ĐƯỢC XÉT MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ
KỲ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2020- ĐỢT 1**

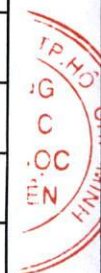
(Đính kèm Quyết định số: 530 /QĐ-HĐTS, ngày 15/6/2020 của Chủ tịch HĐTS SĐH)

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
1	110002	Trần Việt	Anh	10/09/1991	Cà Mau	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	735
2	110005	Hồ Xuân	Dũng	24/09/1997	Đồng Nai	Khoa học máy tính	VNU-EPT (Level B)	2.1
3	110006	Trần Nguyễn Bính Đức	Huy	04/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.5
4	110008	Võ Đăng	Khoa	07/12/1997	Bình Thuận	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	925
5	110010	Trương Lê Bảo	Long	07/04/1993	Đồng Nai	Khoa học máy tính	Tốt nghiệp chương trình tiên tiến	
6	110011	Nguyễn Hoàng	Nam	18/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	920
7	110012	Trần Trung	Nam	16/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	475
8	110013	Văn Khải	Nguyên	01/04/1981	Đà Lạt	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading) TOEIC (Speaking & Writing)	695 270
9	110014	Lê Văn	Nhân	28/01/1995	Long An	Khoa học máy tính	AV Sau đại học	59
10	110018	Trịnh Xuân	Phước	12/03/1996	Gia Lai	Khoa học máy tính	Tốt nghiệp chương trình tiên tiến	
11	110028	Nguyễn Ngọc	Vinh	15/09/1974	Long An	Khoa học máy tính	IELTS	4.5
12	120003	Nguyễn Hoàng	Bảo	29/01/1996	Đắk Lắk	Hệ thống thông tin	IELTS	5
13	120010	Trần Đình	Lâm	08/01/1996	Khánh Hòa	Hệ thống thông tin	TOEIC (Listening & Reading)	660
14	120017	Nguyễn Tấn	Nhơn	08/12/1991	Tiền Giang	Hệ thống thông tin	AV Sau đại học	63.5

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
15	120022	Trần Hoàng	Sơn	30/11/1992	Tiền Giang	Hệ thống thông tin	Ngôn ngữ đào tạo: ngoại ngữ	
16	120023	Huỳnh Ngọc Đan	Thanh	03/05/1997	An Giang	Hệ thống thông tin	TOEIC (Listening & Reading)	655
17	120030	Phạm Thành	Võ	16/06/1989	Long An	Hệ thống thông tin	AV Sau đại học	70
18	240002	Lê Đỗ Thành	Đạt	11/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	TOEIC (Listening & Reading)	785
19	240003	Phan Thị Thùy	Dương	15/02/1995	Bến Tre	Toán ứng dụng	AV Sau đại học	59.5
20	240004	Huỳnh Trúc	Duy	14/06/1991	Tiền Giang	Toán ứng dụng	Cử Nhân	
21	280002	Nguyễn Đỗ	Hiệp	10/07/1972	Tiền Giang	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	AV Sau đại học	67
22	280003	Trần Thị Lệ	Hoa	05/09/1997	Khánh Hòa	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	HSK cấp độ 3	278
23	280005	Trần Thanh	Hoàng	07/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	VNU-EPT (Level B)	2.1
24	280006	Trần An	Khang	07/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	TOEIC (Listening & Reading)	500
25	280008	Võ Hồ Thanh	Thanh	30/08/1997	Tây Ninh	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	TOEIC (Listening & Reading)	460
26	280009	Nguyễn Thị Hàn	Thuyên	19/10/1997	Quảng Ngãi	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	B1	
27	280010	Vi Minh	Toàn	07/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	B2	
28	280011	Nguyễn Thành	Trung	06/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	TOEIC (Listening & Reading)	480
29	280012	Lê Khánh	Vy	14/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	IELTS	7
30	290001	Nguyễn Ngọc Sơn	An	26/10/1995	Long An	Cơ sở toán cho tin học, chuyên ngành: Khoa học dữ liệu	IELTS	6
31	290012	Đinh Thị	Nữ	01/08/1992	Lâm Đồng	Cơ sở toán cho tin học, chuyên ngành: Khoa học dữ liệu	IELTS	5
32	290014	Trần Mạnh Chánh	Quân	19/07/1992	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cơ sở toán cho tin học, chuyên ngành: Khoa học dữ liệu	Tốt nghiệp tại nước ngoài	

Stt	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
						văn bằng; c/c	điểm
33	290016	Nguyễn Trịnh Công Thành	27/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	Cơ sở toán cho tin học, chuyên ngành: Khoa học dữ liệu	TOEIC (Listening & Reading)	855
34	290017	Tăng Chí Thành	27/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	Cơ sở toán cho tin học, chuyên ngành: Khoa học dữ liệu	IELTS	7
35	290018	Đoàn Thị Trâm	20/11/1993	Bình Thuận	Cơ sở toán cho tin học, chuyên ngành: Khoa học dữ liệu	TOEIC (Listening & Reading)	610
36	290021	Lê Hoàng Trung	28/11/1996	Long An	Cơ sở toán cho tin học, chuyên ngành: Khoa học dữ liệu	IELTS	6
37	510001	Nguyễn Thị Hồng Liên	10/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Hóa hữu cơ	HSK cấp độ 4	236
38	520003	Nguyễn Văn Vĩnh Hà	19/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	Hóa phân tích	IELTS	7
39	520005	Nguyễn Thị Kim Ngân	02/08/1995	Tiền Giang	Hóa phân tích	AV Sau đại học	73
40	520009	Nguyễn Thuỵ Ngọc Trang	19/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Hóa phân tích	AV Sau đại học	64.5
41	530001	Nguyễn Thành Hùng	21/06/1979	Phú Yên	Hóa lý thuyết và Hóa lý	AV Sau đại học	50.5
42	550001	Nguyễn Thị Quỳnh Như	30/07/1996	Bình Dương	Hóa hữu cơ, chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	TOEIC (Listening & Reading)	460
43	610001	Nguyễn Cảnh Bình	01/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VNU-EPT (Level B)	1.4
44	610002	Trương Quốc Cường	21/02/1998	Sóc Trăng	Hóa sinh học	B2	
45	610003	Phan Thị Liễu	29/11/1996	Đồng Nai	Hóa sinh học	VNU-EPT (Level B)	1.4
46	610005	Nguyễn Thị Thùy Ngân	17/05/1995	Hậu Giang	Hóa sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	500
47	610006	Nguyễn Thị Yến Nhi	30/10/1996	Tiền Giang	Hóa sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	595
48	610008	Dương Thanh Tuấn	16/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	455
49	610010	Trần Đức Vinh	18/01/1992	Bạc Liêu	Hóa sinh học	AV Sau đại học	80
50	630003	Trần Anh Kiệt	12/11/1997	Đà Lạt	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành: Sinh lý động vật	VNU-EPT (Level B)	1.4

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
51	630009	Nguyễn Anh	Xuân	24/05/1991	Lâm Đồng	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành: Sinh lý động vật	AV Sau đại học	63
52	640003	Trần Hữu	Chí	17/07/1969	Bến Tre	Vi sinh vật học	B1	
53	640005	Đặng Thị Thu	Hiền	15/05/1991	Bình Thuận	Vi sinh vật học	TOEIC (Listening & Reading)	450
54	640007	Trần Bích	Nga	13/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	TOEIC (Listening & Reading)	955
55	640009	Lê Bảo	Ngọc	12/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	IELTS	5
56	650001	Nguyễn Bình Bảo	Quyên	25/12/1979	TP. Hồ Chí Minh	Sinh thái học	Cử Nhân	
57	660001	Trương Diệp Phương	Anh	20/07/1995	TP. Cần Thơ	Di truyền học	TOEIC (Listening & Reading)	545
58	660003	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	26/10/1996	Lâm Đồng	Di truyền học	IELTS	6.5
59	660007	Vũ Thị Hải	Yến	16/09/1990	Đắk Lắk	Di truyền học	AV Sau đại học	62
60	670002	Nguyễn Trung	Dũng	15/07/1966	Bình Định	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	855
61	670004	Phan Thị Hồng	Hạnh	21/07/1995	Nghệ An	Công nghệ sinh học	IELTS	6
62	670012	Trịnh Hoàng	Phúc	18/11/1994	Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	480
63	670013	Nguyễn Thị Kim	Phương	22/04/1997	Lâm Đồng	Công nghệ sinh học	VNU-EPT (Level B)	1.3
64	630011	Nguyễn Thị Thu	Thảo	04/01/1996	Đắk Lắk	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành: Sinh lý động vật	TOEIC (Listening & Reading)	510
65	670017	Trần Anh	Tín	01/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	IELTS	7
66	680001	Nguyễn Thị Phượng	Anh	23/05/1997	Hà Nam	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B1	
67	680004	Phan Nguyễn Hương	Giang	19/11/1997	Tiền Giang	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	TOEIC (Listening & Reading)	650



Stt	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
						văn bằng; c/c	điểm
68	680005	Dương Hà Như Thảo	14/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B1	
69	680006	Trần Thụy Thạch Thảo	22/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B2	

Tổng cộng danh sách có 69 thí sinh

1